

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 258 /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Các Cảng vụ đường thủy nội địa;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-BXD ngày 13 tháng 3 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính do Trung ương giải quyết			
1	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
B. Thủ tục hành chính do Trung ương và địa phương giải quyết			
2	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
3	Chấm dứt hoạt động tàu lặn		

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính do Trung ương giải quyết				
1	1.004050	Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng

2	1.004147	Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Bộ Xây dựng
3	1.004166	Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi		Bộ Xây dựng/ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
4	1.003253	Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
5	1.004157	Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
6	1.001889	Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
7	1.004077	Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
8	2.001719	Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

		đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam		
B. Thủ tục hành chính do Trung ương và địa phương giải quyết				
9	1.004276	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
10	1.004123	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
11	1.002249	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
12	1.004291	Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
13	1.004110	Công bố thông báo hàng hải về việc thay đổi đặc tính, tạm ngừng, phục hồi, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa

14	1.004106	Công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
15	1.004058	Công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
16	1.004066	Công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
17	1.004067	Công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
18	1.004053	Chấp thuận tiến hành các hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
19	1.003391	Cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
20	1.003286	Cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
21	1.004028	Tàu biển nhập cảnh		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
22	1.004004	Tàu biển xuất cảnh		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ

				đường thủy nội địa
23	2.001655	Tàu biển quá cảnh		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
24	1.003978	Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
25	1.003934	Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
26	1.002349	Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
27	1.004332	Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
28	1.004312	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
29	1.004304	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa

		nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chỗ hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài		
30	1.003829	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
31	1.003785	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa

32	1.003878	Tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại khu vực biên giới của Việt Nam và quốc gia đó		Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa
----	----------	---	--	--

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

I. Thủ tục hành chính được ban hành mới

1. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam gửi văn bản (kèm theo một bộ bản sao hồ sơ quy định) đến Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có quyết định chấp thuận; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo mẫu;
- Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam gửi văn bản đến Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan, Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam có quyết định chấp thuận.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn;
- Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

1.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn:**TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐĐN-....(1)

.....(địa danh), ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn(2)**

Kính gửi:(3).....

1. Thông tin tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn
 - a) Tên tổ chức/Doanh nghiệp:
 - b) Người đại diện theo pháp luật:
 - c) Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại
 - d) Địa chỉ:
 - đ) Số điện thoại liên hệ:
 2. Nội dung đề xuất
 - a) Quy mô, kích thước, diện tích vùng hoạt động:
 - b) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):
 - c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác
- (4) kính đề nghị(3)..... xem xét, chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn tại(2).....
- Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (5)*(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)***Ghi chú:**

- (1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).
- (2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).
- (3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Nghị định này.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức.
- (5) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức.

Mẫu Quyết định Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn:

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /QĐ-CHHĐTVN

....., ngày tháng.... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn**

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

Căn cứ;
Xét Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của(1)..... *và các hồ sơ liên quan;*
Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của(1)....., với các nội dung:

1. Thông tin chi tiết vùng hoạt động tàu lặn:
 - a) Quy mô, kích thước, diện tích:
 - b) Vị trí tọa độ các điểm khống chế vùng hoạt động của tàu lặn ...(2).....
2. Thời gian sử dụng vùng nước:.....
3. Các yêu cầu về biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.
4. Chủ khai thác:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại:
5. Mục đích sử dụng:

Điều 2.(1)trong quá trình khai thác vùng hoạt động tàu lặn có trách nhiệm:

- a) Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về
- b) Không được phép hoạt động trái mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. Các(3)..... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.
- (2) Thông tin về phạm vi vùng hoạt động tàu lặn.
- (3) Các cá nhân là Thủ trưởng các tổ chức có liên quan.

2. Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa gửi văn bản (kèm theo một bộ bản sao hồ sơ theo quy định) đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố tuyến biển, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo mẫu.

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

- Bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

- Bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa gửi văn bản đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố tuyến biển, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo mẫu.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;
- Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

2.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động:**TÊN TỔ CHỨC KHAI
THÁC TÀU LẶN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động**

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

1. Thông tin về tổ chức khai thác tàu lặn

- a) Tên tổ chức khai thác tàu lặn:.....
- b) Địa chỉ:.....
- c) Số điện thoại liên hệ:
- d) Người đại diện theo pháp luật:.....
- đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp) cấp
.....ngày.....tháng.....năm

2. Thông tin về tàu lặn

- a) Tên tàu lặn:
- b) Vùng khai thác
- c) Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn sốdo (Tên cơ quan cấp)
cấp ngày thángnăm
- d) Quyết định giao khu vực biển sốdo (Tên cơ quan
cấp) cấp ngày thángnăm

3. Hồ sơ phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

- a) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết
định về việc giao khu vực biển;
- c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ
bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;
- d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ
bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi
trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Kính đề nghị Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.....xem xét, phê
duyet Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/ CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng năm 20...

Số: /QĐ-CVHH/CVĐTND...

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Căn cứ;
Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức khai thác tàu lặn sau đây được phép tiến hành hoạt động khai thác tàu lặn:

1. Tên tổ chức khai thác tàu lặn:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Thông số kỹ thuật tàu lặn:
6. Vùng khai thác:

Điều 2. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trong phương án đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc như sau:

.....
Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng..., tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục HHĐTVN;
- Các Sở:.....;
-
- Lưu: VT,....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn;

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn.

*** Các trường hợp chấm dứt hoạt động tàu lặn:**

- Hết thời hạn hoạt động tàu lặn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt;
- Tổ chức được phép khai thác tàu lặn mà không hoạt động trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;
- Xảy ra tai nạn, sự cố, dịch bệnh gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường;
- Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- Tổ chức khai thác tàu lặn không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn;
- Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn.

3.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn:**TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Chấm dứt hoạt động tàu lặn**

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

Tên tổ chức đề nghị:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: Sốdo..... cấp ngày.... tháng.... năm.... tại ...

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xem xét, tiến hành chấm dứt hoạt động tàu lặn với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu lặn:

2. Vùng khai thác hoạt động tàu lặn:

3. Lý do:

4. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

Kính đề nghị Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/ CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Số: /QĐ-CVHH/CVĐTND... .., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Chấm dứt hoạt động tàu lặn

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Căn cứ;
Căn cứ.....;
Xét đơn đề nghị của;
Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

Điều 2.

1. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm
2.....

Điều 3.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số.....

Điều 4.

Trưởng phòng, Tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục HHĐTVN;
- Các Sở:.....;
-;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

1. Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người làm thủ tục gửi hồ sơ đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển đến Bộ Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển theo mẫu.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu thuyền đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

1.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu đơn đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:

2. Quốc tịch tàu biển:

3. Chủ tàu:

4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu vào:

5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:

6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):

9. Tài liệu kèm theo:.....

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người đề nghị gửi Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố đóng cảng biển theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với trường hợp vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác:

+ Trường hợp khẩn cấp, Bộ Xây dựng quyết định đóng cảng biển theo mẫu và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối với các trường hợp khác, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc đóng cảng biển và công bố đóng cảng biển theo mẫu quy định; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

- Đối với trường hợp Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi không còn đủ điều kiện hoạt động theo quy định hoặc khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật: Bộ Xây dựng tiếp nhận văn bản, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản, Bộ Xây dựng hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc đóng cảng biển và công bố đóng cảng biển và gửi cho người đề nghị đóng cảng biển thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị đóng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Xây dựng;

d) Cơ quan phối hợp: các cơ quan hữu quan.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định về việc đóng cảng biển.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi;
- Quyết định về việc đóng cảng biển.

2.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi được xem xét công bố đóng trong các trường hợp sau:

- + Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác;
- + Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi không còn đủ điều kiện hoạt động theo quy định;
- + Khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị đóng cảng biển:**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Đóng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước**

Kính gửi: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục đóng
theo quy định tại Điều... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ
luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:

2. Vị trí công trình:

3. Lý do đóng:

4. Đề xuất chuyên gia quản lý luồng tàu, nhân sự, đất đai (nếu có):

5. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

Kính đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định đóng cảng biển:**BỘ XÂY DỰNG**

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đóng cảng biển**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Nay đóng thuộc địa phận**Điều 2.** Tuyển luồng hàng hải giao tổ chức tiếp nhận quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.**Điều 3.** Các cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao công tác quản lý khai thác tuyển luồng; phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan nhằm bảo đảm công tác quản lý được thực hiện liên tục, không ảnh hưởng đến giao thông trên tuyển luồng.**Điều 4.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, QP, YT, CA, NN&MT;
- UBND tỉnh
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng (để biết);
- Kho bạc NN Trung ương;
- Công ty
- Website Bộ Xây dựng;
- Lưu: Văn thư,.....

BỘ TRƯỞNG

3. Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ theo quy định.

- Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và gửi cho chủ đầu tư thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu công trình cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, luồng hàng hải (trong trường hợp luồng hàng hải được công bố cùng thời điểm công bố mở cảng biển) đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng có kèm theo văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, không yêu cầu bản vẽ mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát chướng ngại vật tại mặt đáy vùng nước trước cầu cảng và luồng hàng hải, trừ cảng dầu khí ngoài khơi;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Thông báo hàng hải về luồng hàng hải và vùng nước trước cầu cảng kèm theo bình đồ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, thông báo hàng hải về vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ theo quy định.

- Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và gửi cho chủ đầu tư thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi;

- Quyết định về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

3.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi đã được nghiệm thu để đưa vào sử dụng theo quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi:**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi**

(Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng)

Kính gửi: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại ...

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố mở cảng biển theo quy định tại Điều... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên cảng biển:
2. Vị trí cảng biển:
3. Vùng đón trả hoa tiêu:
4. Loại tàu biển:
5. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:.....
6. Văn bản kèm theo:

Tài liệu liên quan khác.

Kính đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi:**BỘ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố mở cảng biển thuộc địa phận để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên cảng:
2. Vị trí cảng:
3. Vùng đón trả hoa tiêu:
4. Vùng kiểm dịch:
5. Loại tàu thuyền:
6. Luồng hàng hải:

Điều 2.

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực Cảng biển và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật;
2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng thuộc Cảng biển đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực Cảng biển

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng;
- Cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Lưu: Văn thư, (3b).

BỘ TRƯỞNG

4. Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đổi tên cảng biển theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trình Bộ Xây dựng xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi; quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng xem xét và ra quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi. Trường hợp Bộ Xây dựng không chấp thuận, Bộ Xây dựng thông báo cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để có văn bản thông báo cho chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển để đặt lại tên cho phù hợp.

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị đổi tên cảng biển theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; có văn bản trình Bộ Xây dựng xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng xem xét và ra quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc người khai thác.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Bộ Xây dựng: đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi;

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Bộ Xây dựng: đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi;
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi;
- Quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

4.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

Kính gửi:(1)

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị(1)..... chấp thuận việc đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước theo quy định tại Điều ... Nghị định số: ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình:

3. Tên cũ (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)

4. Tên mới (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

Kính đề nghị(1)..... xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Tên của cấp có thẩm quyền đổi tên.

5. Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Sau khi hoàn thành việc xây dựng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc hoàn thành việc xây dựng một phần hạng mục công trình bến cảng, cầu cảng đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo mẫu và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ đầu tư.

5.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước bao gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Hồ sơ đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm bao gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng, bản vẽ mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang hạng mục công trình, công trình xây dựng bến cảng, cầu cảng;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân..

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

5.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định công bố bến cảng, cầu cảng, khu nước, vùng nước: 6.000.000 đồng/lần.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm;

- Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

5.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 189/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải.

Mẫu Đơn đề nghị công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước/
Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm**

Kính gửi: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước (công trình) vào sử dụng/đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:

2. Vị trí công trình:

3. Vùng đón trả hoa tiêu:

4. Loại tàu biển:

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:

6. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:

7. Số Thông báo hàng hải:

8. Số Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển:

9. Thời hạn khai thác: (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm)

10. Văn bản kèm theo:

Tài liệu liên quan khác.

Doanh nghiệp cam kết tự chịu trách nhiệm về độ bền, độ ổn định, an toàn của cầu cảng cho tàu neo cập, làm hàng và tổ chức khai thác cầu cảng đảm bảo an toàn, đúng quy định, chịu mọi trách nhiệm trong quá trình tiếp nhận tàu vào cầu cảng nếu xảy ra sự cố (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).

Kính đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Ghi chú: Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa không phải khai thông tin tại mục số 7.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm:

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/
Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm**

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở/đưa vào khai thác tạm thuộc để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên công trình:

2. Vị trí công trình:

3. Khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa:

4. Loại tàu thuyền:

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:

6. Thời hạn khai thác (đối với trường hợp đưa bến cảng vào khai thác tạm):.....

Điều 2. Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày.....

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng liên quan của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Xây dựng;
-;
- Cục Hải quan;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh...;
- Cục Hải quan;
- Kiểm dịch Y tế;
- Kiểm dịch ĐTV ...;
- Các phòng:
- Lưu: VT,(3b)

CỤC TRƯỞNG

6. Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi phê duyệt dự án đầu tư, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hồ sơ đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng công trình thể hiện tọa độ vị trí công trình chính và các công trình phụ trợ khác, khoảng cách từ biên công trình đến các công trình liền kề;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất);

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy đối với các công trình có yêu cầu riêng về khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy với công trình liền kề.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân..

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: các cơ quan liên quan.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết.

6.8. Phí, lệ phí: Không có.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải.

6.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết
cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải**

Kính gửi: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên dự án:
2. Sự cần thiết đầu tư xây dựng:
3. Vị trí:
4. Loại tàu biển giới hạn vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:
5. Thông số kỹ thuật của cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:
6. Công suất thông qua của Cảng:
7. Tổng diện tích dự kiến xây dựng:
8. Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

Kính đề nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, trả lời.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

7. Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản trả lời của cấp có thẩm quyền về sự phù hợp với quy hoạch cảng biển;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát và rà quét chướng ngại vật;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyến rà quét chướng ngại vật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc người khai thác.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

7.8. Phí, lệ phí: Không có.**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:**

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.

7.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

Số: /.....

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI**

Về việc:

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20.../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

1.....

2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

Mẫu Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước:

(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo về thông số kỹ thuật của như sau: trong phạm vi được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)**Nơi nhận:**

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c); (trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải
- ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam....;
-

.....
*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản.

(2) Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Nếu trong phạm vi thông báo có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

8. Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người làm thủ tục gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng biển;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản, tài liệu liên quan đến mục đích, thời gian tàu thuyền đến cảng biển;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy đăng ký, đăng kiểm của tàu thuyền

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời về việc cho tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng biển.

8.8. Phí, lệ phí: Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù.

8.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù

Kính gửi:

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xem xét cấp Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:

2. Quốc tịch tàu biển:

3. Chủ tàu:

4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu đến:

5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:

6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):

9. Tài liệu kèm theo:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

9. Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước; Xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác; Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải: Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố: doanh nghiệp cảng gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước; Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

+ Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

+ Chậm nhất 01 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải lấy ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn hàng hải gửi Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cảng hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng đối với Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông

số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố; ý kiến của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan đối với nội dung phương án bảo đảm an toàn hàng hải. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

+ Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho phép bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận;

+ Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước; Xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác; Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo mẫu;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định đầu tư xây dựng công trình;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;

+ Bản chính phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật

của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo mẫu;

+ Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố;

+ Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước; Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải:

Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

- Đối với phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác:

Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

- Đối với phương án bảo đảm an toàn hàng hải thuộc trường hợp Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố:

Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống

dịch vụ công trực tuyến cho Doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan.

9.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

9.8. Phí, lệ phí: Không có.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải;

- Quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

9.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ/
DOANH NGHIỆP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngàythángnăm ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Kính gửi:.....(1).....

Tên chủ đầu tư/Doanh nghiệp cảng:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị(1).....xem xét, phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, với các thông tin dưới đây:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí xây dựng công trình:

3. Thời gian thực hiện:

4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....

5. Văn bản kèm theo:

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định xây dựng công trình;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Tên bến cảng, cầu cảng:.....

2. Vị trí bến cảng, cầu cảng:

3. Thông số kỹ thuật (trọng tải, kích thước, lượng giãn nước) của tàu biển:

4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....

5. Văn bản kèm theo:

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Kính đề nghị(1)..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ/DOANH NGHIỆP CẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tên của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Mẫu Quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải:

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...(1)..

...(2)...., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải****CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM/
GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải với các nội dung chính như sau:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Thông tin chung về công trình, dự án
2. Thời gian thi công, xây dựng
3. Biện pháp thi công
4. Biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải
5. Việc lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu
6. Phương án tổ chức, phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Về đối tượng áp dụng của Phương án
 - a. Tên bến cảng, cầu cảng
 - b. Vị trí bến cảng, cầu cảng
 - c. Thông số kỹ thuật của tàu biển
2. Điều kiện khai thác
3. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải
4. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố và tai nạn hàng hải
5. Trách nhiệm các bên liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện**Điều 3. Hiệu lực thi hành****Điều 4. Trách nhiệm thực hiện****Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

-

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(1) Cơ quan ban hành Quyết định.

(2) Địa điểm nơi ban hành Quyết định.

10. Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo mẫu;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải.

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

Đơn đề nghị thiết lập báo hiệu hàng hải.

10.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải:**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

.....

Số: /.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

... .., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về việc****Kính gửi:**

Căn cứ Nghị định số/20.../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
..... (tên đơn vị) đề nghị về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

1)

2)

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

11. Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo mẫu;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng hàng hải đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng do đơn vị có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện và cùng với chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ khảo sát;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thông báo hàng hải về việc thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.

11.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng:

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐƯA BÁO HIỆU HÀNG HẢI VÀO SỬ DỤNG**

Kính gửi:¹

Căn cứ Điều ... Nghị định số ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc đưa

Hồ sơ kèm theo bao gồm:

1.....

2.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư,

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

.....

¹ Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

12. Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo mẫu;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thiết lập báo hiệu hàng hải;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

12.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

12.8. Phí, lệ phí: Không có.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

12.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số: /.....

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-
-

Mẫu Thông báo hàng hải về việc thiết lập mới báo hiệu hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TBHH-.....

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thiết lập mới

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có)

Tên báo hiệu:

Căn cứ

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... thông báo thiết lập mới với các đặc tính như sau:

- Vị trí

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:

- Màu sắc:

- Dấu hiệu đỉnh: (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu): (nếu có).

- Chiều cao toàn bộ: m, tính đến

- Chiều cao công trình: ... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình: ... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý: hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằngm.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:

- Phạm vi chiếu sáng:

- Chiều cao tâm sáng: m, tính đến
- Tầm hiệu lực ánh sáng: ... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T=0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:
- Mã tín hiệu nhận dạng:
- Chu kỳ hoạt động:
- Tầm hiệu lực: hải lý với radar có công suất phát kW, chiều cao ăng ten radar..... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:
- Dải tần hoạt động:
- Số nhận dạng (MMSI):
- Tần suất phát thông tin:
- Tầm hiệu lực:
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:
- Tần số phát âm:
- Mã tín hiệu phát âm:
- Chu kỳ phát âm:
- Tầm hiệu lực âm phát: hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đề b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

13. Công bố thông báo hàng hải về việc thay đổi đặc tính, tạm ngừng, phục hồi, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị quản lý vận hành báo hiệu hàng hải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

Chậm nhất 24 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ theo quy định Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản xác định tình trạng của báo hiệu hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 24 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ theo quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

13.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

13.8. Phí, lệ phí: Không có.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải;
- Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải;
- Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải;
- Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải;

- Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải.

13.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20.../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-
-

Mẫu Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày ... tháng năm

Số: ... /TBHH-.....

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thay đổi

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có)

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo thay đổi: như sau:

- Vị trí:

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:

- Màu sắc:

- Dấu hiệu đỉnh:..... (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu):(nếu có).

- Chiều cao toàn bộ: m, tính đến

- Chiều cao công trình: ... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình: m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý:hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng ...m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:
- Phạm vi chiếu sáng:
- Chiều cao tâm sáng:m, tính đến
- Tầm hiệu lực ánh sáng: hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển
T=0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:
- Mã tín hiệu nhận dạng:
- Chu kỳ hoạt động:
- Tầm hiệu lực: ... hải lý với radar có công suất phát ...kW, chiều cao ăng ten radar.....
m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:
- Dải tần hoạt động:
- Số nhận dạng (MMSI):
- Tần suất phát thông tin:
- Tầm hiệu lực:
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:
- Tần số phát âm:
- Mã tín hiệu phát âm:
- Chu kỳ phát âm:
- Tầm hiệu lực âm phát: hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú: Các đặc tính khác của báo hiệu không thay đổi (tham khảo Thông báo hàng hải số ngày)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....
.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa...;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TBHH-.....

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Về việc tạm ngừng hoạt động

Vùng biển:

Tên luồng:(nếu có).

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ... thông báo ... đã tạm ngừng hoạt động từ ngày

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)**Nơi nhận:**

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa...;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TBHH-.....

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc phục hồi hoạt động

Vùng biển:

Tên luồng:(nếu có).....

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo:
..... đã được phục hồi hoạt động theo đúng các đặc tính đã thông báo hàng hải.

Thông báo hàng hải số..... ngày..... không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TBHH-.....

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc chấm dứt hoạt động

Vùng biển:.....

Tên luồng:.....(nếu có).....

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địathông báo: chấm dứt hoạt động từ ngày

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đề b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

14. Công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đối với luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyên tải chuyên dùng được công bố định kỳ: Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

14.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

14.8. Phí, lệ phí: Không có.**14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:**

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải;
- Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.

14.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số: /.....

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

Mẫu Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải:

.....

 Số: ... /TBHH-....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải

Vùng biển:
 Tên luồng: (nếu có).....
 Căn cứ:
 Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
 thông báo về thông số kỹ thuật của như sau:
 Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng ... m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống
 báo hiệu hàng hải, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số kHz tính đến mực nước
 "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
(trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

1. Có thể thông báo độ sâu của từng đoạn luồng trên một tuyến luồng.
2. Nếu trên một đoạn luồng có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung trên toàn tuyến, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

Mẫu Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước:(1)
(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TBHH-.....

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI**Về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước**

Vùng biển:

Tên luồng:(nếu có).

Căn cứ:.....

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo về thông số kỹ thuật của như sau: trong phạm vi..... được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)**Nơi nhận:**

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c); (trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam....;
-

.....
*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản.

(2) Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Nếu trong phạm vi thông báo có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

15. Công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo mẫu;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản chấp thuận cho phép hoạt động thi công của cấp có thẩm quyền;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ hoặc bản vẽ mặt bằng thi công;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của các phương tiện thi công.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

15.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

15.8. Phí, lệ phí: Không có.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải.

15.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

Mẫu Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về khu vực thi công công trình

Vùng biển:

Tên luồng:(nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo
thiết lập khu vực thi công công trình được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian thi công: Từgiờ ngày đến giờ.... ngày

Đặc điểm của các phương tiện thi công:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các công trình thi công trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thi công thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

16. Công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

16.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo mẫu;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả rà quét chương ngại vật;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

16.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

16.8. Phí, lệ phí: Không có.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải.

16.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

Mẫu thông báo hàng hải về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI Về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải

Vùng biển:

Tên công trình: (nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa thông báo về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải với các đặc tính như sau:

- Vị trí:

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Chiều cao hoặc chiều sâu toàn bộ:m, tính đến

- Chiều rộng trung bình: ... m

- Đặc tính điểm nhận dạng vào ban ngày hoặc ban đêm (nếu có)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....
.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa...;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

17. Công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

17.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo mẫu;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ hoặc hải đồ thể hiện khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

17.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố thông báo hàng hải.

17.8. Phí, lệ phí: Không có.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải;
- Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải

17.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải:

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI**
Về việc:

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

Mẫu Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải....

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa
thông báo thiết lập khu vực được giới hạn bởi các điểm:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian: Từ giờ ngày đến giờ ngày

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đề b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải...;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

18. Chấp thuận tiến hành các hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa theo mẫu, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 04 giờ làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

18.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

18.8. Phí, lệ phí: Không có.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

18.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa:

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Chủ thể tiến hành:

2. Hoạt động tiến hành:

3. Thời gian tiến hành:

hành:

4. Địa điểm tiến hành:

5. Lý do, sự cần thiết:

6. Biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn, an ninh, phòng ngừa ô nhiễm môi trường:

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có).

Kính đề nghị Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG
THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG
VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

Số:.....

**Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển
và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa**

Kính gửi: (1)

Xét Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa của.....(1).....

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... chấp thuận cho(1).....được tiến hành hoạt động lặn trong vùng nước cảng biển....., với nội dung cụ thể sau đây:

1. Chủ thể tiến hành:
2. Hoạt động tiến hành:
3. Thời gian tiến hành:
4. Địa điểm tiến hành:
5. Yêu cầu(1).... Thực hiện:

- Nghiêm túc áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ và vệ sinh, an toàn lao động theo quy định trong suốt thời gian thực hiện.

- Không được gây bất cứ cản trở nào đối với hoạt động hàng hải khác trong khu vực.

- Trong thời gian tiến hành hoạt động nếu có bất cứ sự cố hoặc thay đổi kế hoạch phải thông báo kịp thời đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... để xem xét, xử lý.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân

19. Cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi phương tiện vào cảng biển hoặc sau khi vào neo đậu an toàn, người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa các giấy tờ, tài liệu của phương tiện thủy theo quy định.
- Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ, không bốc, dỡ hàng hóa, không đón, trả hành khách và giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời vào lúc rời cảng.

b) Giải quyết TTHC:

Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục. Trường hợp không hoàn thành thủ tục phải trả lời và nêu rõ lý do.

19.2. Cách thức thực hiện (check quy phạm)

- Qua fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm:
 - + Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
 - + Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
 - + Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo mẫu;
 - + Giấy phép rời cảng;
- Giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa;
 - + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;
 - + Sổ Danh bạ thuyền viên;
 - + Bằng hoặc Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

19.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vào cảng biển.

19.8. Phí, lệ phí: Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa);
- Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa);
- Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách);
- Giấy phép vào cảng biển.

19.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa):**BẢN KHAI CHUNG**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: <i>Thời gian đến cảng:</i> <i>Thời gian rời cảng:</i>
2. Số đăng ký:		
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:		
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa):**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên phương tiện:				
STT	Họ và tên	Chức danh	Số Bằng, Giấy chứng nhận	

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách):**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên tàu:				
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Mẫu Giấy phép vào/rời cảng biển:

(1).....

(2)

Số:/GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

Tên phương tiện:

Số đăng ký:

Trọng tải

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:.....

Cấp mạn tàu: Đâu tại cầu, phao

Hàng dỡ Số lượng

Tấn/Teu

Hàng xếp: Số lượng.....

Tấn/Teu

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ ngày...../...../..... đến ngày/...../.....

Được rời cảng lúc.....giờ ngày.... tháng... năm...

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu**Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.

(1).....

(2).....

Số:..... /GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy: Số đăng
ký:

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:

Cấp mạn tàu: tại cầu, phao:

Hàng dỡ: số lượng..... Tấn/Teu ...

Hàng xếp: số lượng..... Tấn/Teu.....

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ giờ ngày ... tháng ... năm đến giờ tháng
.....năm

Được rời cảng lúc giờ ngày tháng năm

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

20. Cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi phương tiện thủy nội địa rời cảng biển, người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa các giấy tờ, tài liệu của phương tiện thủy theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng biển đối với phương tiện thủy nội địa theo mẫu.
- Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ, không bốc, dỡ hàng hóa, không đón, trả hành khách và giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời vào lúc rời cảng.
- Trường hợp phương tiện thủy nội địa được cấp Giấy phép rời cảng nhưng vẫn lưu lại vùng nước cảng quá 24 giờ, kể từ thời điểm phương tiện được phép rời cảng thì phải làm lại thủ tục rời cảng biển theo quy định tại Điều này.

20.2. Cách thức thực hiện

- Qua fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu;
- Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;
- Giấy tờ liên quan đến những thay đổi so với những loại giấy tờ phải xuất trình khi vào cảng (nếu có);
- Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

20.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

20.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng biển.

20.8. Phí, lệ phí:

Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa);
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi);
- Danh sách hành khách (nếu có thay đổi);
- Giấy phép rời cảng biển.

20.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa):**BẢN KHAI CHUNG**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: <i>Thời gian đến cảng:</i> <i>Thời gian rời cảng:</i>
2. Số đăng ký:		
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:		
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa):**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên phương tiện:				
STT	Họ và tên	Chức danh	Số Bằng, Giấy chứng nhận	

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách):**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên tàu:				
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Mẫu Giấy phép vào/rời cảng biển:

(1).....

(2)

Số:/GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

Tên phương tiện:

Số đăng ký:

Trọng tải

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:.....

Cấp mạn tàu: Đâu tại cầu, phao

Hàng dỡ Số lượng

Tấn/Teu

Hàng xếp: Số lượng.....

Tấn/Teu

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ ngày...../...../..... đến ngày/...../.....

Được rời cảng lúc.....giờ ngày.... tháng... năm...

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu**Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.

(1).....

(2).....

Số:..... /GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy: Số đăng ký:

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:

Cấp mạn tàu: tại cầu, phao:

Hàng dỡ: số lượng..... Tấn/Teu ...

Hàng xếp: số lượng..... Tấn/Teu.....

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ giờ ngày ... tháng ... năm đến giờ tháng năm

Được rời cảng lúc giờ ngày tháng năm

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

21. Tàu biển nhập cảnh

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

- + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
- + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

21.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi bằng fax hoặc thư điện tử:
- + Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
- + Thông báo tàu đến cảng biển theo mẫu;
- + Xác báo tàu đến cảng (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có)

theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều độ.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng

vụ hoàn thành thủ tục tàu biển nhập cảnh; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

21.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

21.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

21.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;

- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

21.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai an ninh tàu biển:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Hồ hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage		5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.			
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:					
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:					
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: _____ Fax No: _____					
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.					
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC					
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC			15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship					
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface					
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level	
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?					

<p>Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent</p>	
<p>Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude</p>	

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		

22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23....., ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)****CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)**

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Số thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
 Page number:

Tên tàu:*Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý**Agent's signature**

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:**Master's signature**

Địa điểm, thời gian

Place and date

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship 1.2 Số IMO IMO number 1.3 Hô hiệu Call sign 1.4 Số đăng ký hành chính Official number 1.5 Số đăng kiểm Registry number 1.6 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement		
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					
...					
Nội địa Domestic cargo					
...					
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

Vận đơn số*
B/L
No

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang	
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hô hiệu Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge				
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)		8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidiary)	11. Nhóm hàng Packin g group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượng Mass (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent											

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hồ hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/..../.....	
9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy)/..../.....		10. Người nhận hàng (Consignee)					
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnag) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs**

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash**

Họ tên người khai/Name of declarant:

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

**Người khai (ký, ghi họ tên)
Signature and fullname of the
declarant**

Mẫu Giấy khai báo y tế hàng hải:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes Không/No

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes Không/No

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes Không/No

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty

days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes Không/No

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes Không/No

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes Không/No

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than see sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đội tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicine s or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea

Mẫu Bản khai kiểm dịch thực vật:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sỹ:
Name of master	Name of doctor
Số thuyền viên:	Số hành khách:
Number of crew	Number of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The list port of loading and the date of departure:

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:
Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai kiểm dịch động vật:

(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền viên:	Tên hành khách:.....
Name of crew	Name of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
 Animal and animal products loaded at the first port

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
 Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
 Animal and animal products to be discharged at this port

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
 CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

- (1) Cơ quan chủ quản;
(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

22. Tàu biển xuất cảnh

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu biển xuất cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động tàu;

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền xuất cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

+ Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định.

22.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu rời cảng theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu; Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu; Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu; Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu; Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu; Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu; Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;

Không áp dụng thủ tục khai báo hải quan đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu; Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến; Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm); Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi); Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

22.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

22.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

22.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng.
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Giấy phép rời cảng.

22.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
				17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa			
11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board			
11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port			
11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew	13. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks	
14. Số đăng ký hành chính: Official number	15. Số đăng ký kiểm: Registry number	- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)	
		- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A	
		- Chiều dài lớn nhất: LOA	
		- Chiều rộng lớn nhất: Breadth	
		- Chiều cao tính không: Air draft	
		- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel	

		- Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
--	--	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23....., ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:*Note:*

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name		
1.3 Hô hiệu Call sign			3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent		
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng hàng Packin g group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu:*Name of ship***Số IMO***IMO number***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Hồ hiệu:***Call sign***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Số thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship*:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions*:

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway*:

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s)*:

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hô hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	...			
	Nhập khẩu Import cargo			
	...			
	Nội địa Domestic cargo			
	...			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit			

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu Export cargo				
Nhập khẩu Import cargo				
Nội địa Domestic cargo				
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hô hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

					Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship			1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature	

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash**

Họ tên người khai/Name of declarant:

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

**Người khai (ký, ghi họ tên)
Signature and fullname of the
declarant**

Mẫu Giấy phép rời cảng:

<p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.....</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of.....</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... No Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director</p> <p>(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.</p>
---	---

23. Tàu biển quá cảnh

23.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển quá cảnh: Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu quá cảnh:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh, người làm thủ tục nộp, xuất trình hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền quá cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu;

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền quá cảnh cảng biển;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu quá cảnh, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan

quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

23.2. Cách thức thực hiện

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
 - Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy phép rời cảng, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu biển theo quy định, Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

23.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

23.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép quá cảnh.

23.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số

17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu quá cảnh;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.
- Giấy phép quá cảnh.

23.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép quá cảnh khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai an ninh tàu biển:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.		
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:				
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:				
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:				
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.				
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC				
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship				
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?				

<p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent</p>	
<p>Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude</p>	

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu quá cảnh:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)**

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu Name of ship				1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hô hiệu Call Sign					
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp if appropriate Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu: <i>Name of ship</i>	Số IMO <i>IMO number</i>
Quốc tịch tàu: <i>Flag State of ship</i>	Hồ hiệu: <i>Call sign</i>
Tên thuyền trưởng: <i>Master's name</i>	Đại lý tàu biển <i>Shipping agent</i>

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Số thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Đến Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number						
1.3 Hô hiệu Call sign						
1.4 Số đăng ký hành chính Official number						
1.5 Số đăng kiểm Registry number						
1.6 Số chuyến đi: Voyage number						
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.		7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code		8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo					
	...					
	Nhập khẩu Import cargo					
	...					
	Nội địa Domestic cargo					
	...					
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/..../.....	
9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy)/..../.....		10. Người nhận hàng (Consignee)					
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnag) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy khai báo y tế hàng hải:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes Không/No

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes Không/No

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes Không/No

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty

days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes Không/No

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes Không/No

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes Không/No

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sòng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than see sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đội tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicine s or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea

Mẫu Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash**

Họ tên người khai/Name of declarant:

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

**Người khai (ký, ghi họ tên)
Signature and fullname of the
declarant**

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu Giấy phép quá cảnh:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Vietnam Maritime Administration **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy **Socialist Republic of Vietnam**
_____ **Independence - Freedom - Happiness**

The Maritime Administration of.....

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:

Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....

Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....

Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....

Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....

Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc;giờngàythángnăm 20.....

Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.

Valid until
Số:...../GPQC
No

Ngày.....tháng.....năm 20...
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director

24. Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

24.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:

- + Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;
- + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;
- + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;
- + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
- + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa điều động tàu vào cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

24.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi bằng fax hoặc thư điện tử:
- + Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
- + Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);
- + Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến và thông tin khác theo quy định);
- + Danh sách thuyền viên.
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:
- + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;
- + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

- + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.
- Các giấy tờ phải xuất trình (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) bao gồm:
 - + Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);
 - + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;
 - + Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);
 - + Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);
 - + Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);
 - + Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người

được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

24.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

24.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

24.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

24.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép nhập cảnh khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai an ninh tàu biển:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Hồ hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage		5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.			
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:					
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:					
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: _____ Fax No: _____					
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.					
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC					
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC			15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship					
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface					
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level	
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?					

<p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent</p>	
<p>Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude</p>	

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:

Note:

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:*Note:*

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng hàng Packin g group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu: <i>Name of ship</i>	Số IMO <i>IMO number</i>
Quốc tịch tàu: <i>Flag State of ship</i>	Hồ hiệu: <i>Call sign</i>
Tên thuyền trưởng: <i>Master's name</i>	Đại lý tàu biển <i>Shipping agent</i>

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN
TRÊN TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN
TRƯỞNG
MASTER'S
SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI
LÝ
AGENT'S
SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số đăng kiểm Registry number					
1.6 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					
...					
Nội địa Domestic cargo					
...					
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading,			

discharging at port			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/..../.....	
9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy)/..../.....		10. Người nhận hàng (Consignee)					
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnag) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hô hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy khai báo y tế hàng hải:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes Không/No

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes Không/No

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes Không/No

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty

days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

.....

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes Không/No

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes Không/No

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes Không/No

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes Không/No

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than see sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đội tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicine s or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea

Mẫu Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash**

Họ tên người khai/Name of declarant:

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

**Người khai (ký, ghi họ tên)
Signature and fullname of the
declarant**

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu Bản khai kiểm dịch thực vật:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
.....
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sỹ:
Name of master	Name of doctor
Số thuyền viên:	Số hành khách:
Number of crew	Number of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The list port of loading and the date of departure:
.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:
.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:
Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:
.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:
.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai kiểm dịch động vật:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền viên:	Tên hành khách:
Name of crew	Name of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Animal and animal products loaded at the first port

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:

Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:

Animal and animal products to be discharged at this port

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

25. Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

25.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa sao, gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền xuất cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

+ Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

+ Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

25.2. Cách thức thực hiện

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi trực tiếp hoặc qua máy fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu rời cảng theo mẫu;

+ Bản khai chung;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu.

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu.
 - + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;
 - + Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.
- Các giấy tờ phải xuất trình (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu), bao gồm:
 - + Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;
 - + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;
 - + Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);
 - + Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu

nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định.

25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

25.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

25.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

25.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Giấy phép rời cảng.

25.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
				17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa			
11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board			
11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port			
11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew		13. Số hành khách Number of passengers	
14. Số đăng ký hành chính: Official number		15. Số đăng ký kiểm: Registry number	
		16. Ghi chú: Remarks	
		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)	
		- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A	
		- Chiều dài lớn nhất: LOA	
		- Chiều rộng lớn nhất: Breadth	
		- Chiều cao tính không: Air draft	
		- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel	

		- Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
--	--	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			
Thông tin về hàng hóa quá cảnh			

Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p style="text-align: center;">23....., ngày... tháng... năm... Date</p> <p style="text-align: center;">Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>
--	--

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hồ hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng Packing group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu:*Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Số thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/

General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN
TRÊN TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN
TRƯỞNG
MASTER'S
SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S
SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số đăng kiểm Registry number					
1.6 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					
...					
Nội địa Domestic cargo					
...					
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port			

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

							Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

					Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship			1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature	

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash**

Họ tên người khai/Name of declarant:

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

**Người khai (ký, ghi họ tên)
Signature and fullname of the
declarant**

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?

Có/Yes Không/No

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes Không/No

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu Giấy phép rời cảng:

<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../..... </p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o </p> <p style="text-align: right;"> Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director </p> <p> (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships. </p>
--	--

26. Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

26.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa điều động tàu vào cảng sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu;

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các

cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

26.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;

+ Bản khai chung;

+ Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

+ Danh sách thuyền viên.

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi vào bờ gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu), sau khi vào bờ bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người

được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

26.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

26.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

26.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

26.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			
Thông tin về hàng hóa quá cảnh			

Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p style="text-align: center;">23....., ngày... tháng... năm... Date</p> <p style="text-align: center;">Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>
--	--

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu Kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

- (1) Cơ quan chủ quản;
(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

27. Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

27.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng dầu khí ngoài khơi, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
- Người làm thủ tục nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa các giấy tờ theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:
 - + Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;
 - + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.
- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;
- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định;
- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

27.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi qua fax hoặc thư điện tử:
 - + Thông báo tàu rời cảng;

- + Bản khai chung;
 - + Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến)
 - Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi vào bờ, gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.
 - Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) sau khi vào bờ, bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

27.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng đầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

27.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
 - Biên phòng cửa khẩu.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

27.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

27.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
 - + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Giấy phép rời cảng.

27.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
				17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa			
11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board			
11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port			
11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew	13. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks	
14. Số đăng ký hành chính: Official number	15. Số đăng ký kiểm: Registry number	- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)	
		- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A	
		- Chiều dài lớn nhất: LOA	
		- Chiều rộng lớn nhất: Breadth	
		- Chiều cao tính không: Air draft	
		- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel	

		- Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
--	--	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hộ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE
Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....	Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N° Ngày.....tháng.....năm Date..... (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC Director

28. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

28.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu.

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

28.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi bằng fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến cảng và các thông tin khác theo quy định).

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí vật liệu nổ theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục.

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

28.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu.

28.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

28.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Riêng trường hợp tàu biển hoạt động tuyến nội địa không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhưng có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng: thu phí, lệ phí theo biểu phí nội địa của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;

- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

28.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship			2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure			3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number			1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)								
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination				
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)			

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name		
1.3 Hô hiệu Call sign			3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent		
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyến hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyến Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

Số trang

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hồ hiệu Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vehicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng hàng Packin g group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu: <i>Name of ship</i>	Số IMO <i>IMO number</i>
Quốc tịch tàu: <i>Flag State of ship</i>	Hồ hiệu: <i>Call sign</i>
Tên thuyền trưởng: <i>Master's name</i>	Đại lý tàu biển <i>Shipping agent</i>

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/*Name of ship*: Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port*:
Số IMO/*IMO number*: Địa chỉ đại lý/*Agent address*:
Quốc tịch tàu/*Flag State of ship*: IRCS:
Công ty tàu/*Company*: Số INMARSAT/*INMARSAT number*:
Địa chỉ công ty/*Company address*: Cảng đăng ký/*Port of registry*:
Tên thuyền trưởng/*Name of the Master*:
Đại lý tàu biển/*Shipping agent*:

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
Tên khác/*Name by which known*:
Giới tính/*Gender*:
Ngày sinh/*Date of birth*:
Nơi sinh/*Place of birth*:
Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
Số thuyền viên/*Seaman's book No*:
Nếu có/*If yes*,
Ngày cấp/*When issued*:
Nơi cấp/*Where issued*:
Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
Cơ quan cấp/*Issued by*:
Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hồ hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số đăng kiểm Registry number					
1.6 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					
...					
Nội địa Domestic cargo					
...					
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			

Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hồ hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
 e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

29. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài

29.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết nội dung Thông báo tàu rời cảng theo mẫu.
- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

29.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử

không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên, mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên, hành khách hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên, hành khách mang quốc tịch nước ngoài);

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

29.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
 - Biên phòng cửa khẩu;
 - Hải quan cửa khẩu;
 - Kiểm dịch y tế.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

29.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

29.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
 - + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Riêng trường hợp tàu biển hoạt động tuyến nội địa không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhưng có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng: thu phí, lệ phí theo biểu phí nội địa của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy phép rời cảng.

29.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
				17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa 11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew	13. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel	
14. Số đăng ký hành chính: Official number	15. Số đăng kiểm: Registry number		

		- Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
--	--	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. SỐ UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hồ hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vehicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam / (Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidiary)	11. Nhóm hàng Packing group	12. Additional information/Marine pollutant/Flashpoint/etc.	13. Number and kind of packages	14. Khối lượng (kg) or Volume (L)	15. Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Đến Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number						
1.3 Hô hiệu Call sign						
1.4 Số đăng ký hành chính Official number						
1.5 Số đăng kiểm Registry number						
1.6 Số chuyến đi: Voyage number						
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.		7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code		8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo					
	...					
	Nhập khẩu Import cargo					
	...					
	Nội địa Domestic cargo					
	...					
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

	Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hồ hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
 e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy phép rời cảng:

<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../..... </p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o </p> <p style="text-align: right;"> Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director </p> <p> (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships. </p>
--	--

30. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

30.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu;

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

30.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến cảng theo mẫu (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên

ngành, thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục.

30.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

30.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

30.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

30.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

30.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

- Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

30.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)**

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:*Note:*

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

31. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

31.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho tàu; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

31.2. Cách thức thực hiện

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

31.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho tàu.

31.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

31.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

31.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

31.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số

17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Giấy phép rời cảng.

31.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

31.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tính không không Air draft	
17. Mớn nước thực tế Shown draft					
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa 11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew	13. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel	
14. Số đăng ký hành chính: Official number	15. Số đăng kiểm: Registry number		

		- Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
--	--	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy phép rời cảng:

<p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.....</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of.....</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam <u>Independence - Freedom - Happiness</u></p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director</p> <p>(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.</p>
--	---

32. Tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại khu vực biên giới của Việt Nam và quốc gia đó

32.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Thông báo tàu rời cảng theo mẫu: chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết nội dung Thông báo tàu rời cảng biển theo mẫu quy định.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền theo quy định.

- Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu:

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu nhập cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền hoặc cấp Giấy phép rời cảng. Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục, hoặc chưa cấp Giấy phép rời cảng, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Tàu thuyền quy định tại Điều 93 Nghị định 58/2017/NĐ-CP nếu có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục cho tàu nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

32.2. Cách thức thực hiện

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền, giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách theo quy định của Hiệp định đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền.

32.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

32.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;
 - Hải quan cửa khẩu;
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu.

32.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Tàu thuyền vào cảng: Kế hoạch điều động tàu thuyền;
- Tàu thuyền rời cảng: Giấy phép rời cảng.

32.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí:
 - + Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - + Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - + Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - Lệ phí vào, rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ trưởng Bộ Tài chính.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Xác báo tàu đến cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền;
- Giấy phép rời cảng.

32.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

- Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào, rời cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

32.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hộ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Vào Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
<p>Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</p>	<p>23, ngày... tháng... năm... Date</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)</p>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

						Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

										Số trang
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hồ hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng Packing group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numbe r and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		<input type="checkbox"/> Đến Arrival	<input type="checkbox"/> Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số đăng kiểm Registry number					
1.6 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code		8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo				
	...				
	Nhập khẩu Import cargo				
	...				
	Nội địa Domestic cargo				
	...				
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit				

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port			

Hàng quá cánh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/..../.....	
9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy)/..../.....		10. Người nhận hàng (Consignee)					
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnag) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hồ hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
 e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS**

Trang số:
Page number:

Tên tàu: <i>Name of ship</i>	Số IMO <i>IMO number</i>
Quốc tịch tàu: <i>Flag State of ship</i>	Hồ hiệu: <i>Call sign</i>
Tên thuyền trưởng: <i>Master's name</i>	Đại lý tàu biển <i>Shipping agent</i>

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender:*

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*

Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship*:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions*:

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway*:

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s)*:

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
 CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

..., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

*Người có thẩm quyền ký, đóng dấu***Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

Mẫu Giấy phép rời cảng:

<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../..... </p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;"> CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa..... The Maritime Administration of..... </p> <p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness </p> <p style="text-align: center;"> GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE </p> <p> Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... No Ngày.....tháng.....năm Date..... (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships. </p> <p style="text-align: center;"> GIÁM ĐỐC Director </p>
--	--